

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (061) 3843 316 Fax: (061) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý II/ 2016 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày /7/2016 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Giám đốc Công ty;
- Trưởng Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

Kính gửi :

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ II

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		544.695.026.547	561.545.397.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207.430.517.289	223.545.058.293
1. Tiền	111		68.126.796.080	59.851.214.483
2. Các khoản tương đương tiền	112		139.303.721.209	163.693.843.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281.550.019.217	297.095.005.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94.514.355.264	86.775.428.591
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.673.881.965	208.384.945.089
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.704.732.214	4.277.582.059
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.342.950.226)	(2.342.950.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		42.981.967.502	38.622.216.531
1. Hàng tồn kho	141		42.981.967.502	38.622.216.531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.732.522.539	2.283.117.197
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.136.765.011	1.290.660.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		109.464.996	515.184.460
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		486.292.532	477.271.893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.806.614.529.261	2.710.242.313.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.753.316.818	1.753.316.818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		1.753.316.818	1.753.316.818
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.561.809.596.428	2.561.843.349.209
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.536.865.640.131	2.536.811.628.996
- Nguyên giá	222		3.849.604.854.028	3.759.598.671.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.312.739.213.897)	(1.222.787.042.742)

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		24.943.956.297	25.031.720.213
- Nguyên giá	228		27.055.949.338	27.055.949.338
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.111.993.041)	(2.024.229.125)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		191.847.126.552	112.683.295.623
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		191.847.126.552	112.683.295.623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		13.537.757.737	12.875.003.431
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.468.035.247	10.335.280.941
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(530.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.666.731.726	21.087.348.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36.972.453.574	20.291.136.060
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		694.278.152	796.212.134
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.351.309.555.808	3.271.787.710.809
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.040.836.172.130	1.941.300.387.637
I. Nợ ngắn hạn	310		567.841.973.611	479.127.637.149
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.094.382.276	24.998.877.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.552.407.644	1.704.068.454
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.458.900.920	19.986.113.577
4. Phải trả người lao động	314		8.691.996.493	7.320.793.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	7.900.093.429
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		78.085.867.207	24.827.430.541
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		425.272.781.894	376.767.470.597
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		20.685.637.177	15.622.790.096
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		1.472.994.198.519	1.462.172.750.488
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.653.761.926	7.440.282.725
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		85.096.333.049	219.486.424.695
8. Vay và nợ thuê tài chính	338		1.381.244.103.544	1.235.246.043.068
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.310.473.383.678	1.330.487.323.172
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.309.698.725.287	1.329.679.361.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.240.361.953	18.240.361.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.109.340.000	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	179.486.291
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.102.589.937	36.030.009.579
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		209.360.098.962	237.805.277.465
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		165.858.814.003	102.609.315.447
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.501.284.959	135.195.962.018
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		98.122.100.535	101.659.992.708
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		774.658.391	807.962.062
1. Nguồn kinh phí	431		774.658.391	807.962.062
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.351.309.555.808	3.271.787.710.809

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		USD 5.463,9	USD 5.472,26
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2016





DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ II

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Đầu năm đến cuối quý II năm nay	Đầu năm đến cuối quý II năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	240.917.315.607	228.758.513.747	451.143.593.047	410.355.999.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	46.630.707	38.580.020	50.613.530	44.281.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		240.870.684.900	228.719.933.727	451.092.979.517	410.311.717.947
4. Giá vốn hàng bán	11	25	166.049.947.729	154.750.229.722	295.495.708.798	269.053.457.577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.820.737.171	73.969.704.005	155.597.270.719	141.258.260.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.989.079.130	846.752.571	3.647.654.267	1.891.811.341
7. Chi phí tài chính	22	26	16.777.014.682	11.768.280.679	31.456.562.930	19.590.814.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.886.496.552	11.768.280.679	20.416.655.789	19.590.814.035
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.321.984.326		2.321.984.326	2.217.875.163
9. Chi phí bán hàng	25		22.746.280.187	19.906.238.499	41.776.151.225	31.110.946.519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.999.450.426	13.502.509.824	26.036.690.198	25.502.178.314
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.609.055.332	29.639.427.574	62.297.504.959	69.164.008.006
12. Thu nhập khác	31		308.211.612	68.541.642	570.353.168	71.854.812
13. Chi phí khác	32		150.625.117	477.171.135	646.205.740	491.521.944
14. Lợi nhuận khác	40		157.586.495	(408.629.493)	(75.852.572)	(419.667.132)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.766.641.827	29.230.798.081	62.221.652.387	68.744.340.874
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.644.764.507	6.437.166.638	11.890.799.628	14.536.895.075
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		50.966.992	56.063.690	101.933.983	112.127.380
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	21.070.910.328	22.737.567.753	50.228.918.776	54.095.318.419
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.265.842.418	17.628.275.212	43.501.284.959	42.264.085.438
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.805.067.910	5.109.292.541	6.727.633.817	11.831.232.981
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		164	159	392	380
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Hùng

Ng. T. T. Tâm

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ II

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến 30/6 (năm nay)	Số đầu năm đến 30/6 (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.221.652.387	68.744.340.874
2. Điều chỉnh cho các khoản			115.717.345.503	105.895.817.072
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90.601.470.499	90.414.689.541
- Các khoản dự phòng	03		(785.000.000)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.480.607.371	(4.109.686.504)
- Chi phí lãi vay	06		20.420.267.633	19.590.814.035
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		177.938.997.890	174.640.157.946
- Tăng, giảm các khoản thu	09		23.387.264.297	21.889.522.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.359.750.971)	1.107.950.264
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(170.271.474.304)	(625.655.538.316)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.681.317.514)	2.516.786.263
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.420.267.633)	(19.590.814.035)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.461.787.423)	(34.219.902.953)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.054.382.183	929.619.451
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.230.056.823)	(1.348.869.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.044.010.298)	(479.731.087.546)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162.926.267.928)	(28.248.003.216)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		280.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.117.654.267	2.039.033.563
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159.527.704.570)	(26.208.969.653)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		498.662.514.410	994.952.374.961
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(310.450.696.971)	(581.657.152.176)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.754.688.575)	(5.742.308.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		182.457.128.864	407.552.914.500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm đến 30/6 (năm nay)	Số đầu năm đến 30/6 (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.114.586.004)	(98.387.142.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		223.545.103.293	234.706.376.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		207.430.517.289	136.319.234.009

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC





Ng. T. T. Tâm

Phan Hùng

DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:

- + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
- + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- + Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
- + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
- + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
- + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh an
- + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
- + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
- + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
- + Chi nhánh Quản lý ghi thu
- + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
- + Khách sạn Công Đoàn Vũng Tàu

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 200/2015/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Ghi thẻ song song
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	DVT : Đồng	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	143.193.001	188.563.699
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.983.603.079	59.662.650.784
- Các khoản tương đương tiền	139.303.721.209	163.693.843.810
Cộng	207.430.517.289	223.545.058.293

2. Các khoản đầu tư tài chính :

Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Đầu kỳ		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

- Tổng giá trị trái phiếu;

(Chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu)

- Các khoản đầu tư khác;

- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

Cộng

-

-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	10.468.035.247	-	10.468.035.247	10.335.280.941		10.335.280.941
+ Công ty cổ phần dịch vụ và XD Cấp nước Đồng nai	10.468.035.247		10.468.035.247	10.335.280.941		10.335.280.941
- Đầu tư vào đơn vị khác:	3.069.722.490	-	3.069.722.490	3.069.722.490	(530.000.000)	2.539.722.490
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490		1.039.722.490	1.039.722.490		1.039.722.490
+ Cty CP dịch vụ Sonadezi	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	(530.000.000)	2.560.000.000
Cộng :	13.537.757.737	-	13.537.757.737	13.405.003.431	(530.000.000)	12.875.003.431
<p>'- Công ty nắm giữ 36% vốn điều lệ (603.000CP) của Công ty cổ phần dịch vụ và xây dựng cấp nước Đồng nai, được thành lập và hoạt động tại Việt nam. Hoạt động chính của Công ty là ; Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; Lắp đặt trạm</p>						
<p>- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:</p>						
<p>- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.</p>						

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;		94.514.355.264	86.775.428.591
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			
+ Hoạt động cung cấp nước		86.186.124.970	74.516.960.070
+ hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt		8.328.230.294	12.258.468.521
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)			
+ Các khoản phải thu khách hàng khác			
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)			
Cộng		94.514.355.264	86.775.428.591

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.704.732.214		4.277.582.059	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	1.118.728.230		924.801.764	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	581.566.460		-	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu	24.335.505		-	
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch			1.454.792.617	
- Chi nhánh quản lý các dự án	308.864.395		-	
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	75.038.124		1.301.788.178	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	1.753.316.818		1.753.316.818	
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu	1.753.316.818		1.753.316.818	
Cộng	4.458.049.032		6.030.898.877	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu:

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	2.315.497.226	2.315.497.226	KH LĐ HTN	2.315.497.226	2.315.497.226	

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	41.411.200.280	37.641.610.088
- Công cụ, dụng cụ	250.990.880	286.946.214
- Chi phí SX, KD dở dang	1.295.425.049	669.386.876
- Thành phẩm	24.351.293	24.273.353
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

Cộng giá gốc hàng tồn kho **42.981.967.502** **38.622.216.531**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

8. Tài sản dở dang dài hạn:

a) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc có thể thu hồi

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

	Cộng	-	-
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB):			
- Mua sắm	3.315.434.910	2.824.164.432	
- XD CB			
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch	5.686.655.128	313.871.950	
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gd2	86.079.375.440	26.776.519.856	
+ HTCN 5 Xã Kiệm Tân và đô thị Dầu giây	5.963.776.415	5.963.776.415	
+ Cải tạo trạm bơm Tâm hưng hòa		5.236.638.175	
+ HTCN Thị trấn Trảng bom	10.475.030.813	10.387.286.780	
+ HTCN Phường Tân phong	6.100.949.344		
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray	6.091.788.858	6.091.788.858	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2	26.129.241.789	26.129.241.789	
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô biên Hòa	1.053.491.818	1.053.491.818	
+ Cải tạo NMN Gia ray - Xuân Lộc	11.604.485.273	1.814.566.764	
+ HTCN Vĩnh cừ, công suất 15.000m3/ngày	2.066.084.388		
+ Công ty CP Cấp nước Nhơn trạch	5.932.259.801	14.319.226.406	
+ Công ty CP Cấp nước Long Khánh	8.000.000	1.316.150.000	
+ Công trình khác	17.702.394.684	9.094.259.941	
- Sửa chữa HTN	3.638.157.891	1.362.312.439	
Cộng	191.847.126.552	112.683.295.623	

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	671.967.007.201	919.104.295.087	2.124.483.051.844	41.068.654.762	2.975.662.844	3.759.598.671.738
- Mua trong năm		5.487.692.825	2.492.695.091	520.866.088	2.258.261.154	10.759.515.158
- Đầu tư XD CB hoàn thành	19.783.277.924	7.204.388.924	53.072.705.045			80.060.371.893
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			677.584.761			677.584.761
- Giảm khác		136.120.000				136.120.000
Số dư cuối kỳ	691.750.285.125	931.660.256.836	2.179.370.867.219	41.589.520.850	5.233.923.998	3.849.604.854.028
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	244.557.743.597	312.940.532.284	653.139.868.706	10.026.597.581	2.122.300.574	1.222.787.042.742
- Khấu hao trong năm	16.064.939.696	32.764.429.056	39.975.082.059	2.100.229.533	118.696.154	91.023.376.498
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			561.535.428			561.535.428
- Giảm khác					509.669.915	509.669.915
Số dư cuối kỳ	260.622.683.293	345.704.961.340	692.553.415.337	12.126.827.114	1.731.326.813	1.312.739.213.897
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	427.409.263.604	606.163.762.803	1.471.343.183.138	31.042.057.181	853.362.270	2.536.811.628.996
- Tại ngày cuối kỳ	431.127.601.832	585.955.295.496	1.486.817.451.882	29.462.693.736	3.502.597.185	2.536.865.640.131
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quy hoạch bản đồ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027		571.048.088	110.000.000	27.055.949.338
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	23.560.058.223	2.814.843.027	-	571.048.088	110.000.000	27.055.949.338
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	239.188.694	1.400.353.454		364.520.309	20.166.667	2.024.229.124
- Khấu hao trong năm		30.805.581		51.458.333	5.500.002	87.763.916
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	239.188.694	1.431.159.035	-	415.978.642	25.666.669	2.111.993.040
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	23.320.869.529	1.414.489.573	-	206.527.779	89.833.333	25.031.720.214
- Tại ngày cuối năm	23.320.869.529	1.383.683.992	-	155.069.446	84.333.331	24.943.956.297
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;						
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;						

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
GTCL của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .				

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	254.739.860.428	254.739.860.428	255.668.620.428	231.877.368.683	230.948.608.683	230.948.608.683
+ Ngân hàng TMCP Công Thương VN	133.000.719.492	133.000.719.492	133.000.719.492	116.079.835.492	116.079.835.492	116.079.835.492
+ Ngân hàng xuất nhập khẩu VN	-	-	-	9.276.694.908	9.276.694.908	9.276.694.908
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương	98.414.825.077	98.414.825.077	98.414.825.077	83.925.128.339	83.925.128.339	83.925.128.339
+ Ngân hàng VIB	23.324.315.859	23.324.315.859	23.324.315.859	21.666.949.944	21.666.949.944	21.666.949.944
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác			928.760.000	928.760.000		
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ)	1.551.777.025.010	1.551.777.025.010	246.139.671.149	75.427.551.121	1.381.064.904.982	1.381.064.904.982
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	216.730.991.294	216.730.991.294	11.752.361.112	23.251.645.210	228.230.275.392	228.230.275.392
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đồng Nai	48.583.533.566	48.583.533.566	-	6.817.200.000	55.400.733.566	55.400.733.566
+ Ngân hàng ACB	24.763.983.244	24.763.983.244	16.911.936.597	-	7.852.046.647	7.852.046.647
+ Ngân hàng Phát triển VN - CN ĐNai	1.216.357.697.999	1.216.357.697.999	187.895.988.277	45.358.705.911	1.073.820.415.633	1.073.820.415.633
+ Ngân hàng Shinhan Bank	6.943.000.000	6.943.000.000	-	-	6.943.000.000	6.943.000.000
+ Vay Vietcombank	38.397.818.907	38.397.818.907	29.579.385.163		8.818.433.744	8.818.433.744
Số ước đến hạn trả năm 2016	170.532.921.466	170.532.921.466			145.818.861.914	145.818.861.914
+ Vay dài hạn các tổ chức khác						
Cộng	1.806.516.885.438	1.806.516.885.438	501.808.291.577	307.304.919.804	1.612.013.513.665	1.612.013.513.665
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay ;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	25.094.382.276	25.094.382.276	24.998.877.244	24.998.877.244
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	8.362.340.775	9.787.055.275	14.617.085.152	14.617.085.152
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	8.362.340.775	8.362.340.775	7.358.883.652	7.358.883.652
+ Công ty TNHH - TM - DV - Kỹ thuật Đức Hùng	425.590.000	425.590.000	3.988.297.500	3.988.297.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	999.124.500	999.124.500	3.269.904.000	3.269.904.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.307.327.001	15.307.327.001	10.381.792.092	10.381.792.092
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	25.094.382.276	25.094.382.276	24.998.877.244	24.998.877.244
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	19.986.113.577	29.114.558.951	41.641.771.608	7.458.900.920
- Thuế GTGT	1.060.605.619	363.356.721	1.423.962.340	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN	15.722.187.652	9.285.080.164	21.261.787.423	3.745.480.393
- Thuế TN cá nhân	526.023.690	1.923.877.345	1.883.384.527	566.516.508
- Thuế tài nguyên	444.725.212	3.028.727.330	3.010.070.547	463.381.995
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	14.158.287	14.158.287	-
- Các loại thuế khác		11.000.000	11.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.232.571.404	14.488.359.104	14.037.408.484	2.683.522.024
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	1.734.100.743	7.140.890.109	5.746.364.748	339.575.382
- Thuế GTGT	1.218.916.283	4.535.170.645	3.546.364.748	230.110.386
- Thuế TNDN	515.184.460	2.605.719.464	2.200.000.000	109.464.996
Cộng	18.252.012.834	21.973.668.842	35.895.406.860	7.119.325.538

18. Chi phí phải trả :	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	-	7.900.093.429
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả		5.575.921.611
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		2.324.171.818
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	-	7.900.093.429

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.633.056.960	1.614.060.660
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	2.570.117.763	2.147.370.687
- Tiền nước trả trước	12.428.657.756	9.689.354.914
- Phải trả CNV	-	628.530.000
- Bảo hiểm xã hội	563.080.960	
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn	4.400.217	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.548.821	
- Phải trả về Tổng Công ty	8.641.828.689	8.641.828.689
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	50.968.825.350	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.274.350.691	2.106.285.591
Cộng	78.085.867.207	24.827.430.541

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Phải trả khác		
+ Phải trả ngân sách	37.661.623.300	37.661.623.300
+ Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
+ Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2		4.772.773
+ Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa		11.672.106.399
+ Chi phí dự án Nhơn Trạch GD2		2.000.000
+ Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2		166.993.578.976
+ Chi phí khác của BQL Dự án	45.529.709.749	1.247.343.247
+ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	85.096.333.049	219.486.424.695

20- Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cuối kỳ

Đầu kỳ

Cộng

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu kỳ

25. **Vốn chủ sở hữu :**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
SD đầu kỳ trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.240.361.167		36.030.009.579	(64.235.766.100)	179.486.291	237.805.277.465	101.659.992.708	1.329.679.361.110
- Tăng vốn trong năm nay			13.109.340.000	12.181.920.358					
- Lãi trong năm nay							43.501.284.959	6.727.633.817	50.228.918.776
- Tăng khác		786				7.967.195.227			7.967.196.013
- Giảm vốn trong năm nay				(13.109.340.000)					(13.109.340.000)
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác						(8.146.681.518)	(71.946.463.462)	(10.265.525.990)	(90.358.670.970)
SD cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.240.361.953	13.109.340.000	35.102.589.937	(64.235.766.100)	-	209.360.098.962	98.122.100.535	1.309.698.725.287

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ (nếu là công ty con)	639.891.000.000	639.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	360.109.000.000	360.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu phổ thông	36.010.900	36.010.900
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

đ. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	35.102.589.937	36.030.009.579
- Quỹ đầu tư phát triển	35.102.589.937	36.030.009.579
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gd2 và Nhơn Trạch gd1

	Năm nay	Năm trước
	-	179.486.291

28. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
	774.658.391	807.962.062

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

	Cuối năm	Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : Đồng

Quý II năm nay Quý II năm trước 6 tháng năm nay

6 tháng năm trước

1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;(cung cấp nước)	222.023.673.106	211.975.879.074	422.845.185.455	384.773.230.046
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (lắp đặt)	18.893.642.501	16.782.634.673	28.298.407.592	25.582.769.186
- Doanh thu hợp đồng xây dựng				
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
Cộng	240.917.315.607	228.758.513.747	451.143.593.047	410.355.999.232

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luân

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó :

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
+ Chiết khấu thương mại				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	46.630.707	38.580.020	50.613.530	44.281.285

3. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	147.235.029.533	141.069.400.628	266.810.715.028	248.704.352.523
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;				

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

+ Hạng mục chi phí trích trước; hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	18.814.919.197	13.680.829.094	29.194.663.685	20.349.105.054
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;				
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.			(509.669.915)	
Cộng	166.049.948.730	154.750.229.722	295.495.708.798	269.053.457.577

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.989.079.130	846.752.571	3.647.654.267	1.891.811.341
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Cộng	1.989.079.130	846.752.571	3.647.654.267	1.891.811.341
5. Chi phí tài chính	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Lãi tiền vay chậm	8.886.496.552	11.768.280.679	20.420.267.633	19.590.814.035
- Lãi chênh lệch tỷ giá; doanh và tổn thất đầu tư	7.890.518.130		11.036.295.297	
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
Cộng	16.777.014.682	11.768.280.679	31.456.562.930	19.590.814.035
6. Thu nhập khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	308.211.612	68.541.642	286.000.000	71.854.812
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.			284.353.168	
Cộng	308.211.612	68.541.642	570.353.168	71.854.812
7. Chi phí khác	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	116.049.333	477.171.135	594.204.386	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	34.575.804		52.001.354	941.521.944
Cộng	150.625.137	477.171.135	646.205.740	941.521.944
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
a) Các khoản CP quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.999.450.426	13.502.509.824	26.036.690.198	25.502.178.314
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	7.505.338.129	8.251.516.831	15.296.600.326	15.367.078.978
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.494.112.297	5.250.992.993	10.740.089.872	10.135.099.336
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.746.280.187	19.906.238.499	41.776.151.225	31.110.946.519
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				

- Chi phí nhân viên	5.241.205.813	5.053.007.236	10.876.416.651	9.576.531.195
- Chi phí vật liệu, bao bì	9.365.988.148	596.370.424	15.503.432.429	10.353.444.924
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	8.139.086.226	14.256.860.839	15.396.302.145	11.180.970.400

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm,
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	28.167.362.905	19.727.486.378	47.217.185.456	29.502.300.526
- Chi phí nhân công;	45.127.144.592	43.164.310.009	90.291.424.575	88.339.186.532
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	56.580.214.358	52.771.056.198	91.111.140.414	90.414.689.541
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	18.412.055.339	22.663.633.742	35.133.024.821	38.023.028.110
- Chi phí khác bằng tiền.	47.542.706.767	32.456.495.813	85.605.443.424	66.932.084.867
Cộng	195.829.483.961	170.782.982.140	349.358.218.690	313.211.289.576

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.644.764.507	6.437.166.638	11.890.799.628	14.536.895.075
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành hiện hành				

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	50.966.992	56.063.690	101.933.983	112.127.380
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1) :
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục :
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ng. T. T. Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 20 tháng 7 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Phan Hùng